

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2019/DS-PT**
Ngày: 21-02-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự có đặt cọc và hợp
đồng ủy quyền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2018/TLDS-PT ngày 18 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự có đặt cọc và hủy hợp đồng ủy quyền*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2018/QĐ-PT ngày 24/12/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Minh Ng, sinh năm 1962;

Bà Đỗ Thị Thu D, sinh năm 1965;

Trú tại: Số 232 NTT, Phường 3, thành phố ĐL.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc L, sinh năm 1956;

Trú tại: Số 17 BT, Phường 3, thành phố ĐL (*văn bản ủy quyền ngày 18/4/2018*).

- Bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị Tường V**, sinh năm 1980;

Trú tại: Số 55A QT, Phường 9, thành phố ĐL.

2. Bà **Lê Thị Đăng Th**, sinh năm 1980;

Trú tại: Số 22/8 PĐTV, Phường 8, thành phố ĐL.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà V, bà Th: Luật sư **Phùng Thanh S** – Công ty luật TNHH TGLP thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy Tr

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thùy Tr – Trưởng VP.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang T, sinh năm 1966;

Trú tại: Số 28/3 THĐ, Phường 10, thành phố ĐL. (*văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018*).

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị Tường V.

(*Ông L, bà V, bà Th, luật sư S có mặt;
các đương sự còn lại vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ngày 22/10/2010, Ủy ban nhân dân thành phố ĐL có Quyết định số 4864/QĐ - UBND về việc thu hồi đất của ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D và sẽ cấp một lô đất tái định cư tại đường PHT, phường 10, thành phố ĐL; nhưng đến nay cũng chưa có một quyết định giao đất cụ thể hoặc bàn giao thực địa.

Ngày 19/11/2011, giữa ông Ng, bà D có làm Hợp đồng không có công chứng, chứng thực cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô đất sẽ được tái định cư với giá 670.000.000 đồng cho bà V. Sau đó, đến ngày 13/01/2012 hai bên tiến hành ký hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị Thùy Tr, thỏa thuận giá trị lô đất sẽ được tái định cư chuyển nhượng với giá là 1.000.000.000 đồng. Theo hợp đồng đặt cọc thì bên bà V sẽ đặt cọc số tiền 670.000.000 đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tái định cư là 02 năm kể từ ngày 13/01/2012.

Nay do thời hạn thực hiện hợp đồng đặt cọc đã hết và ông Ng, bà D cũng chưa nhận được lô đất tái định cư nên ông Ng, bà D yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 với bà V. Ông Ng, bà D đồng ý bồi thường gấp đôi số tiền cọc như đã thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012, vì cho tới thời điểm ngày 21/02/2019 thì vợ chồng ông Ng, bà D vẫn chưa được giao đất tái định cư.

Ngoài ra, khi tiến hành trao đổi việc chuyển nhượng đất tái định cư, đặt cọc đều có mặt bà Lê Thị Đăng Th nên ông Ng và bà D ủy quyền cho bà Th liên hệ với Chi cục Thuế thành phố ĐL và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính và lập các thủ tục hành chính xin cấp Giấy chứng nhận chủ quyền đối với quyền về tài sản là quyền sử dụng nếu được cấp theo

Quyết định phê duyệt tái định cư số 1430/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND thành phố ĐL; được nhận bản chính Giấy chứng nhận chủ quyền cùng hồ sơ đính kèm tại cơ quan có thẩm quyền, sau đó giao ngày cho bên ủy quyền; trong phạm vi được ủy quyền, người được ủy quyền được lập và ký tên vào các hợp đồng, văn bản có liên quan để thực hiện công việc ủy quyền theo quy định của pháp luật. Việc ủy quyền được lập thành văn bản được công chứng ngày 24/4/2015 tại Văn phòng công chứng MT.

Tuy nhiên, đến ngày 21/5/2018, ông Ng và bà D có văn bản thông báo chấm dứt việc ủy quyền nêu trên nhưng bà Th có văn bản không đồng ý vì cho rằng việc chấm dứt ủy quyền sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V, đồng thời cũng không đúng theo quy định của Luật công chứng.

Do vậy, ông Ng và bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền giữa ông, bà với bà Th được Văn phòng công chứng MT chứng thực vào ngày 24/4/2015 để không phát sinh thêm những tranh chấp về sau.

Theo bản tự khai của bị đơn Nguyễn Thị Tường V và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì:

Bà V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng hợp đồng đặt cọc số 0137 ngày 13/01/2012 ký giữa bà và vợ chồng ông Nguyễn, bà D được công chứng và thực hiện đúng theo quy định. Bà và vợ chồng ông Ng, bà D thỏa thuận mua bán lô đất tái định cư và bà đã thanh toán xong tiền để mua lô đất này. Căn cứ vào khoản 2 của Cam kết thì bà có trách nhiệm đóng tiền liên quan đến lô đất mà ông Ng, bà D được UBND thành phố ĐL cấp tái định cư. Vào thời điểm ký cam kết chuyển nhượng thì ông Ng, bà D chưa được cấp đất tái định cư. Việc bố trí đất tái định cư chỉ được thể hiện tại Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND thành phố ĐL. Bà V cho rằng về bản chất thì đây không phải là chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà là chuyển nhượng suất tái định cư là một loại quyền về tài sản. Việc ghi giá trị tài sản chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng trong hợp đồng đặt cọc là phù hợp với thỏa thuận của các bên.

Ông Ng, bà D đã nhận đủ số tiền 670.000.000 đồng theo hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012. Cụ thể, bà giao 400.000.000 đồng theo biên bản giao nhận ngày 19/11/2011 và 270.000.000 đồng khi các bên ký hợp đồng đặt cọc công chứng vào ngày 13/01/2012. Sau đó, ông Ng, bà D có làm hợp đồng ủy quyền cho bà Th để thực hiện các thủ tục tài chính với cơ quan nhà nước. Việc bà và ông Ng, bà D tự nguyện thỏa thuận chuyển nhượng lô đất sẽ được bố trí tái định cư là không trái đạo đức xã hội. Việc ký cam kết chuyển nhượng và hợp đồng đặt cọc giữa bà và vợ chồng ông Ng, bà D là phù hợp theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Hợp đồng đặt cọc thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Do vậy, bà V yêu cầu ông Ng, bà D tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận tại bản cam kết chuyển nhượng ngày 19/11/2011 và theo hợp đồng đặt

cọc ngày 13/01/2012. Vì theo bà được biết thì đến tháng 11/2018 ông Ng, bà D sẽ được giao đất tại số lô LK-E29 khu quy hoạch dân cư - tái định cư PHT, Phường 10, thành phố ĐL.

Đối với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền giữa ông Ng và bà D với bà Th thì bà không đồng ý vì sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của bà trong việc nhận suất tái định cư theo hợp đồng cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/11/2011 giữa bà với ông Ng và bà D

Theo bản tự khai của bị đơn Lê Thị Đăng Th và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì:

Ngày 24/4/2015 ông Ng, bà D có ký hợp đồng ủy quyền cho bà tại Văn phòng công chứng MT. Theo đó, bà được thay mặt ông Ng, bà D liên hệ với Chi cục Thuế thành phố ĐL và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính và lập các thủ tục hành chính xin cấp Giấy chứng nhận chủ quyền đối với quyền về tài sản; được nhận bản chính Giấy chứng nhận chủ quyền cùng hồ sơ đính kèm tại cơ quan có thẩm quyền, sau đó giao ngay cho bên ủy quyền; trong phạm vi được ủy quyền, người được ủy quyền được lập và ký tên vào các hợp đồng, văn bản có liên quan để thực hiện công việc ủy quyền theo quy định của pháp luật. Bản chất việc ông Ng, bà D ủy quyền cho bà là để đảm bảo một phần nghĩa vụ của ông Ng, bà D đối với bà V. Do ông Ng, bà D khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc mua bán lô đất tái định cư nên việc hủy hợp đồng ủy quyền sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của bà V nên bà không đồng ý.

Theo bản tự khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy Tr và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì:

Vào các ngày 13/01/2012 và 24/4/2015, Văn phòng công chứng MT (nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy Tr, tỉnh Lâm Đồng) có công chứng Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D và bà Nguyễn Thị Tường V, số công chứng 0137, quyền số 15/TP-CC-SCC-HĐGD và Hợp đồng ủy quyền giữa ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D với bà Lê Thị Đăng Th, số công chứng quyền số 31-TP/CC-SCC/HĐGD. Việc công chứng các hợp đồng trên là đúng theo quy định của pháp luật.

Nay ông Ng, bà D yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 với bà V và hủy hợp đồng ủy quyền với bà Th thì Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy Tr không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Minh Ng và Bà Đỗ Thị Thu D về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự có đặt cọc*” đối với bà Nguyễn Thị Tường V.

1.1. Hủy Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D với bà Nguyễn Thị Tường V được Văn phòng công chứng MT công chứng số 0137, quyền số 15-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2012.

1.2. Buộc ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tường V số tiền 1.340.000.000 đồng (trong đó tiền đặt cọc là 670.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 670.000.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền có công chứng*” đối với bà Lê Thị Đăng Th.

Hủy Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng MT công chứng số 1069, quyền số 31-TP/CCHĐGD ngày 24/4/2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/11/2018 bị đơn bà V kháng cáo yêu cầu ông Ng, bà D thực hiện đúng theo cam kết chuyển nhượng ngày 19/11/2011 và hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012. Bà V không đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Minh Nguyên, Bà Đỗ Thị Thu D với bà Lê Thị Đăng Th.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Địa diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử văn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Dựa trên danh sách bố trí tái định cư ban hành kèm theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND thành phố ĐL (BL23), nguyên đơn ông Ng, bà D cam kết sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng 01 lô đất tái định cư tại Khu quy hoạch dân cư – Tái định cư PHT cho bị đơn bà V. Các bên đã tiến hành lập Hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 được công chứng tại Văn phòng công

chứng MT (nay là Văn phòng công chứng Phạm Thị Thùy Tr) với nội dung bị đơn đặt cọc số tiền 670.000.000 đồng, thời gian đặt cọc là 02 năm kể từ ngày 13/01/2012. Đồng thời, ông Ng, bà D lập Hợp đồng ủy quyền ngày 24/4/2015 cho bị đơn bà Th thay mặt ông bà thực hiện công việc liên quan đến thủ tục hành chính đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất tái định cư nêu trên. Tuy nhiên, đến nay nguyên đơn vẫn chưa nhận được đất tái định cư nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc trên và đồng ý bồi thường gấp đôi số tiền cọc như đã thỏa thuận cho bị đơn bà V và hủy hợp đồng ủy quyền giữa ông Ng, bà D với bà Th ngày 24/4/2015. Phía bị đơn không đồng ý nên dẫn đến tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng dân sự có đặt cọc và hợp đồng ủy quyền*” là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà V thì:

Theo Công văn số 5115/UBND ngày 27/8/2018 của UBND thành phố ĐL thì hiện nay khu quy hoạch dân cư - Tái định cư PHT, phường 10, thành phố ĐL chưa hoàn thiện, UBND thành phố ĐL chưa ban hành Quyết định giao đất cụ thể cho hộ Bà Đỗ Thị Thu D và cũng chưa cắm mốc giao đất tại thực địa (BL81). Do đó, tài sản mà các bên cam kết sẽ chuyển nhượng hiện nay chưa hình thành. Đồng thời, căn cứ theo Hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 thể hiện các bên có thỏa thuận giá mua bán sang nhượng đối với lô đất được tái định cư là 1.000.000.000 đồng, số tiền đặt cọc hai bên thỏa thuận là 670.000.000 đồng (BL11-14). Vì vậy, việc nguyên đơn cho rằng số tiền 670.000.000 đồng là tiền đặt cọc để sau khi ông Ng, bà D được giao quyền sử dụng đất thì các bên sẽ tiến hành lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định là có cơ sở. Do hai bên thỏa thuận thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng lô đất tái định cư là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012, nhưng đến nay nguyên đơn vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất tái định cư.

Như vậy, thời hạn thực hiện hợp đồng đã hết theo cam kết tại hợp đồng đặt cọc, và quyền sử dụng đất không phải là tài sản hình thành trong tương lai nên khi thực hiện giao dịch đặt cọc về chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì các bên phải tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Do quá trình thực hiện giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/01/2012, các đương sự không thực hiện đúng pháp luật vì đối tượng của hợp đồng đặt cọc chưa đủ điều kiện để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng nên giao dịch dân sự đã vô hiệu ngay tại thời điểm giao kết. Do đó, cần tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 là vô hiệu và hủy giao dịch đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để hoàn trả cho bị đơn bà V số tiền 670.000.000 đồng đã nhận cọc và bồi thường 670.000.000 đồng tiền phạt cọc là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 giữa các bên.

Đối với hợp đồng ủy quyền ông Ng, bà D cho bà Th: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Th xác định từ thời điểm ký kết hợp đồng ủy quyền đến ngày ông Ng,

bà D thông báo hủy hợp đồng ủy quyền đối với bà thì bà chưa thực hiện được nội dung ủy quyền và chưa bỏ ra chi phí để thực hiện công việc được ủy quyền. Bà Th xác định không có quyền lợi gì đối với hợp đồng ủy quyền này. Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn hủy hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 nên việc nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 24/4/2015 do Văn phòng công chứng MT chứng thực là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà V xuất trình bản photo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay ngày 11/01/2018 cho ông Nguyễn Văn Dũng đối với suất tái định cư lô LK E29 – Khu quy hoạch dân cư, tái định cư PHT, Phường 10, thành phố ĐL với giá 2.100.000.000 đồng (đây cũng chính là lô đất tái định cư theo hợp đồng đặt cọc ngày 13/01/2012 giữa vợ chồng ông Ng, bà D và bà V). Do bà V chưa phải chủ sử dụng đất nên việc chuyển nhượng đất là trái pháp luật và bà V không khai báo việc chuyển nhượng này tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án này. Do đó, nếu các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên thấy rằng, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tường V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự có đặt cọc và hủy hợp đồng ủy quyền*” đối với bà Nguyễn Thị Tường V.

1.1. Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D với bà Nguyễn Thị Tường V được Văn phòng công chứng MT công chứng số 0137, quyền số 15-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2012 là vô hiệu

1.2. Hủy Hợp đồng đặt cọc giữa ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D với bà Nguyễn Thị Tường V được Văn phòng công chứng MT công chứng số 0137, quyền số 15-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2012.

1.3. Buộc ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tường V số tiền 1.340.000.000 đồng (trong đó

số tiền 670.000.000 đồng là tiền đặt cọc và số tiền 670.000.000 đồng là tiền phạt cọc).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền có công chứng*” đối với bà Lê Thị Đăng Th.

- Hủy Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng MT công chứng số 1069, quyền số 31-TP/CCHĐGD ngày 24/4/2015.

3. Về án phí: Buộc ông Phạm Minh Ng, bà Đỗ Thị Thu D phải chịu số tiền 30.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 18.300.000 đồng đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0007965 ngày 20/4/2018 và 0008460 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố ĐL. Ông Ng và bà D còn phải nộp 12.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Đăng Th phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Tường V phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008668 ngày 23/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố ĐL. Bà V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LĐ;
- Phòng KTNV & THA;
- TAND Thành phố ĐL;
- Chi cục THADS Thành phố ĐL;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân